

Phụ lục

BẢNG TỔNG HỢP HỖ TRỢ GẠO CHO HỌC SINH TIỂU HỌC VÀ TRUNG HỌC CƠ SỞ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2016/NĐ-CP NGÀY 18/7/2016 CỦA CHÍNH PHỦ TRONG NĂM HỌC 2024-2025

(Kèm theo Công văn số /UBND-KGVX ngày tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh)

Tổng số nhu cầu học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ						Hỗ trợ gạo		
STT	ĐƠN VỊ	Tổng số học sinh	Học sinh tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú	Học sinh có hộ khẩu thường trú tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn đang học tại các trường TH, THCS thuộc xã khu vực III, thôn ĐBKK vùng dân tộc miền núi có nhà ở xa trường 4km trở lên (học sinh TH), 7km trở lên (học sinh THCS), hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn, không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày (có nhà ở xa trường 1km trở lên (học sinh TH), 2km trở lên (học sinh THCS)	Học sinh có hộ khẩu thường trú tại các xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn đang học tại các trường TH, THCS thuộc xã khu vực II, vùng dân tộc miền núi có nhà ở xa trường 4km trở lên (học sinh TH), 7km trở lên (học sinh THCS), hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn, không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày (có nhà ở xa trường 1km trở lên (học sinh TH), 2km trở lên (học sinh THCS)	Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng số gạo được hỗ trợ
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3*7*8
	TỔNG CỘNG	8.665	950	6.457	1.258	15	9	1.169.775
I	Huyện M'Đrăk	2.342	642	1.489	211	15	9	316.170
1	Trường TH Lê Văn Tám	35		35		15	9	4.725
2	Trường TH Nguyễn Văn Bé	64			64	15	9	8.640
3	Trường TH Phạm Hồng Thái	14		14		15	9	1.890
4	Trường TH Nguyễn Du	143		143		15	9	19.305
5	Trường TH Chu Văn An	32		32		15	9	4.320
6	Trường TH Nguyễn Văn Trỗi	14		14		15	9	1.890
7	Trường TH Lê Hồng Phong	103			103	15	9	13.905
8	Trường TH Ngô Gia Tự	195		195		15	9	26.325
9	Trường TH La Văn Cầu	50		50		15	9	6.750
10	Trường TH Đinh Tiên Hoàng	34		34		15	9	4.590
11	Trường TH Nơ Trang Long	75		75		15	9	10.125
12	Trường PTDTBTTH Trần Quốc Toản	126	126			15	9	17.010
13	Trường TH Lê Quý Đôn	56		56		15	9	7.560
14	Trường TH Võ Thị Sáu	206		206		15	9	27.810
15	Trường THCS Nguyễn Trãi	109		109		15	9	14.715
16	Trường TH&THCS Trần Phú	5			5	15	9	675
17	Trường PTDTBTTHCS Nguyễn Khuyến	123	123			15	9	16.605
18	Trường THCS Trần Hưng Đạo	79		79		15	9	10.665
19	Trường THCS Lý Tự Trọng	39			39	15	9	5.265

STT	ĐƠN VỊ	Tổng số học sinh	Học sinh tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú	Học sinh có hộ khẩu thường trú tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn đang học tại các trường TH, THCS thuộc xã khu vực III, thôn ĐBKK vùng dân tộc miền núi có nhà ở xa trường 4km trở lên (học sinh TH), 7km trở lên (học sinh THCS), hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn, không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày (có nhà ở xa trường 1km trở lên (học sinh TH), 2km trở lên (học sinh THCS)	Học sinh có hộ khẩu thường trú tại các xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn đang học tại các trường TH, THCS thuộc xã khu vực II, vùng dân tộc miền núi có nhà ở xa trường 4km trở lên (học sinh TH), 7km trở lên (học sinh THCS), hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn, không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày (có nhà ở xa trường 1km trở lên (học sinh TH), 2km trở lên (học sinh THCS)	Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng số gạo được hỗ trợ
20	Trường THCS Phan Đình Phùng	120		120		15	9	16.200
21	Trường PTDTBTTHCS Tô Hiệu	147	126	21		15	9	19.845
22	Trường PTDTBTTHCS Phan Bội Châu	270	143	127		15	9	36.450
23	Trường THCS Ngô Quyền	21		21		15	9	2.835
24	Trường PTDTBTTHCS Võ Nguyên Giáp	282	124	158		15	9	38.070
II	Huyện Krông Bông	644	-	644	-	15	9	86.940
1	Trường TH Ea Bar	19		19		15	9	2.565
2	Trường TH Nhân Giang	15		15		15	9	2.025
3	Trường TH Cư Pui II	67		67		15	9	9.045
4	Trường TH Cẩm Phong	2		2		15	9	270
5	Trường TH Yang Mao	11		11		15	9	1.485
6	Trường TH Cư Đrăm	15		15		15	9	2.025
7	Trường TH Yang Hăn	44		44		15	9	5.940
8	Trường THCS Hoà Phong	11		11		15	9	1.485
9	Trường THCS Cư Pui	112		112		15	9	15.120
10	Trường THCS Hùng Vương	64		64		15	9	8.640
11	Trường THCS Cư Đrăm	201		201		15	9	27.135
12	Trường THCS Yanh Hăn	83		83		15	9	11.205
III	Huyện Krông Búk	447	308	-	139	15	9	60.345
1	Trường TH A Ma Khê	2			2	15	9	270
2	Trường TH Hoàng Hoa Thám	11			11	15	9	1.485
3	Trường TH Y Ngông	24			24	15	9	3.240
4	Trường TH La Văn Cầu	38			38	15	9	5.130
5	Trường TH Phạm Hồng Thái	11			11	15	9	1.485
6	Trường THCS Phan Chu Trinh	25			25	15	9	3.375
7	Trường THCS Ngô Gia Tự	28			28	15	9	3.780
8	Trường PTDTBT TH-THCS Bùi Thị Xuân	308	308			15	9	41.580
VI	Huyện Lắk	669	-	669	-	15	9	90.315
1	Trường THCS Hùng Vương	20		20		15	9	2.700
2	Trường TH&THCS Lê Đình Chinh	26		26		15	9	3.510

STT	ĐƠN VỊ	Tổng số học sinh	Học sinh tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú	Học sinh có hộ khẩu thường trú tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn đang học tại các trường TH, THCS thuộc xã khu vực III, thôn ĐBKK vùng dân tộc miền núi có nhà ở xa trường 4km trở lên (học sinh TH), 7km trở lên (học sinh THCS), hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn, không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày (có nhà ở xa trường 1km trở lên (học sinh TH), 2km trở lên (học sinh THCS)	Học sinh có hộ khẩu thường trú tại các xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn đang học tại các trường TH, THCS thuộc xã khu vực II, vùng dân tộc miền núi có nhà ở xa trường 4km trở lên (học sinh TH), 7km trở lên (học sinh THCS), hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn, không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày (có nhà ở xa trường 1km trở lên (học sinh TH), 2km trở lên (học sinh THCS)	Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng số gạo được hỗ trợ
3	Trường TH Lê Văn Tám	48		48		15	9	6.480
4	Trường TH Nơ Trang Long	25		25		15	9	3.375
5	Trường THCS Nguyễn Du	72		72		15	9	9.720
6	Trường TH Nguyễn Văn Trỗi	55		55		15	9	7.425
7	Trường TH Quang Trung	24		24		15	9	3.240
8	Trường THCS Trần Hưng Đạo	285		285		15	9	38.475
9	Trường THCS Trần Quốc Toản	3		3		15	9	405
10	Trường TH Y Ngông Niê Kđăm	92		92		15	9	12.420
11	Trường TH Ngô Gia Tự	19		19		15	9	2.565
V	Huyện Ea Kar	568	-	568	-	15	9	76.680
1	Trường TH - THCS Lý Tự Trọng	194		194		15	9	26.190
2	Trường THCS Hoàng Diệu	36		36		15	9	4.860
3	Trường THCS Hoàng Hoa Thám	23		23		15	9	3.105
4	Trường TH Lê Đình Chinh	31		31		15	9	4.185
5	Trường TH Hà Huy Tập	51		51		15	9	6.885
6	Trường TH-THCS Vũ A Dính	5		5		15	9	675
7	Trường TH Nguyễn Viết Xuân	16		16		15	9	2.160
8	Trường TH Lý Thường Kiệt	122		122		15	9	16.470
9	Trường THCS Phan Đăng Lưu	90		90		15	9	12.150
VI	Huyện Krông Năng	1.891	-	983	908	15	9	255.285
1	Trường TH Dliêya	92			92	15	9	12.420
2	Trường TH Minh Hà	20		20		15	9	2.700
3	Trường TH Ea Dăh	214		214		15	9	28.890
4	Trường TH Nguyễn Bá Ngọc	107			107	15	9	14.445
5	Trường TH Ea Hồ	13		13		15	9	1.755
6	Trường TH Nguyễn Khuyến	10			10	15	9	1.350
7	Trường TH Nguyễn Văn Bé	9			9	15	9	1.215
8	Trường TH&THCS Nguyễn Trãi	360		360		15	9	48.600
9	Trường TH&THCS Lê Duẩn	42		42		15	9	5.670
10	Trường THCS Chu Văn An	329		329		15	9	44.415

STT	ĐƠN VỊ	Tổng số học sinh	Học sinh tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú	Học sinh có hộ khẩu thường trú tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn đang học tại các trường TH, THCS thuộc xã khu vực III, thôn ĐBKK vùng dân tộc miền núi có nhà ở xa trường 4km trở lên (học sinh TH), 7km trở lên (học sinh THCS), hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn, không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày (có nhà ở xa trường 1km trở lên (học sinh TH), 2km trở lên (học sinh THCS)	Học sinh có hộ khẩu thường trú tại các xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn đang học tại các trường TH, THCS thuộc xã khu vực II, vùng dân tộc miền núi có nhà ở xa trường 4km trở lên (học sinh TH), 7km trở lên (học sinh THCS), hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn, không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày (có nhà ở xa trường 1km trở lên (học sinh TH), 2km trở lên (học sinh THCS)	Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng số gạo được hỗ trợ
11	Trường THCS Trần Phú	18			18	15	9	2.430
12	Trường THCS Ama Trang Long	24			24	15	9	3.240
13	Trường THCS Y Yút	5		5		15	9	675
14	Trường TH&THCS Nguyễn Thị Minh Khai	648			648	15	9	87.480
VII	Huyện Buôn Đôn	669	-	669	-	15	9	90.315
1	Trường TH Y Yút	52		52		15	9	7.020
2	Trường TH Nguyễn Thị Minh Khai	31		31		15	9	4.185
3	Trường TH Nguyễn Du	24		24		15	9	3.240
4	Trường TH Lương Thế Vinh	194		194		15	9	26.190
5	Trường TH Lê lợi	16		16		15	9	2.160
6	Trường TH Nguyễn Trãi	17		17		15	9	2.295
7	Trường TH Kim Đồng	3		3		15	9	405
8	Trường TH Bùi Thị Xuân	23		23		15	9	3.105
9	Trường TH Lê Quý Đôn	21		21		15	9	2.835
10	Trường TH Hoàng Văn Thụ	42		42		15	9	5.670
11	Trường TH Trần Quốc Toản	2		2		15	9	270
12	Trường THCS Trần Hưng Đạo	14		14		15	9	1.890
13	Trường THCS Nguyễn Trường Tộ	31		31		15	9	4.185
14	Trường THCS Võ Thị Sáu	28		28		15	9	3.780
15	Trường THCS Lê Hồng Phong	17		17		15	9	2.295
16	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	25		25		15	9	3.375
17	Trường THCS Hồ Tùng Mậu	129		129		15	9	17.415
VIII	Huyện Ea Súp	1.141	-	1.141	-	15	9	154.035
1	Trường TH Cư Mlan	62		62		15	9	8.370
2	Trường TH Ea Lê	15		15		15	9	2.025
3	Trường TH Ea Rôk	62		62		15	9	8.370
4	Trường TH Kim Đồng	19		19		15	9	2.565
5	Trường TH Lê Hồng Phong	17		17		15	9	2.295
6	Trường TH Lê Văn Tám	31		31		15	9	4.185

STT	ĐƠN VỊ	Tổng số học sinh	Học sinh tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú	Học sinh có hộ khẩu thường trú tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn đang học tại các trường TH, THCS thuộc xã khu vực III, thôn ĐBKK vùng dân tộc miền núi có nhà ở xa trường 4km trở lên (học sinh TH), 7km trở lên (học sinh THCS), hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn, không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày (có nhà ở xa trường 1km trở lên (học sinh TH), 2km trở lên (học sinh THCS)	Học sinh có hộ khẩu thường trú tại các xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn đang học tại các trường TH, THCS thuộc xã khu vực II, vùng dân tộc miền núi có nhà ở xa trường 4km trở lên (học sinh TH), 7km trở lên (học sinh THCS), hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn, không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày (có nhà ở xa trường 1km trở lên (học sinh TH), 2km trở lên (học sinh THCS)	Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng số gạo được hỗ trợ
7	Trường TH Nguyễn Đình Chiểu	184		184		15	9	24.840
8	Trường TH Nguyễn Đức Cảnh	5		5		15	9	675
9	Trường TH Nguyễn Trãi	252		252		15	9	34.020
10	Trường TH Nguyễn Văn Trỗi	11		11		15	9	1.485
11	Trường TH Nguyễn Viết Xuân	17		17		15	9	2.295
12	Trường TH Trần Quốc Toàn	11		11		15	9	1.485
13	Trường TH Võ Thị Sáu	12		12		15	9	1.620
14	Trường TH Cẩm Bá Thước	25		25		15	9	3.375
15	Trường TH & THCS Chu Văn An	13		13		15	9	1.755
16	Trường THCS Bé Văn Đàn	4		4		15	9	540
17	Trường THCS Ea Lê	12		12		15	9	1.620
18	Trường THCS Huỳnh Thúc Kháng	14		14		15	9	1.890
19	Trường THCS Lê Đình Chinh	29		29		15	9	3.915
20	Trường THCS Nguyễn Thị Định	131		131		15	9	17.685
21	TrườngTHCS Trần Hưng Đạo	210		210		15	9	28.350
22	TrườngTHCS Lê Quý Đôn	2		2		15	9	270
23	TrườngTHCS Lý Tự Trọng	3		3		15	9	405
IX	Huyện Ea H'leo	294	-	294	-	15	9	39.690
1	Trường TH Lê Đình Chinh	62		62		15	9	8.370
2	Trường THCS Hoàng Văn Thụ	30		30		15	9	4.050
3	Trường TH Ea Tir	118		118		15	9	15.930
4	Trường THCS Vừ A Dính	84		84		15	9	11.340